BẢNG TỔNG HỢP SƠ BỘ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG, VỈA HÈ, THOÁT NƯỚC ĐOẠN TỪ DỰ ÁN HỒNG HẢI VÀO THÔN VIỆT HƯNG, XÃ ĐẠI ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
I	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**		**Gxd1+Gxd2**	**3.914.356.637**	**391.435.664**	**4.305.792.000**	**Gxd**
1	**Hạng mục: Đường giao thông**		**a+b**	**586.222.978**	**58.622.298**	**644.845.276**	**Gxd1**
a	Chi phí xây dựng của công trình		Theo bảng THDT hạng mục	573.603.697	57.360.370	630.964.067	
b	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	2,200%	Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	12.619.281	1.261.928	13.881.209	
2	**Hạng mục: Thoát nước, vỉa hè, tường chắn**		**c+d**	**3.328.133.659**	**332.813.366**	**3.660.947.025**	**Gxd2**
c	Chi phí xây dựng của công trình		Theo bảng THDT hạng mục	3.256.490.860	325.649.086	3.582.139.946	
d	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	2,200%	Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	71.642.799	7.164.280	78.807.079	
II	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**		**1+2**	**114.276.540**		**114.277.000**	**Gqlda**
1	Hạng mục: Đường giao thông	**3,024%**	Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	17.727.383		17.727.383	
2	Hạng mục: Thoát nước, vỉa hè, tường chắn	**2,901%**	Gxd2 trước thuế x tỷ lệ	96.549.157		96.549.157	
III	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**		**1+2+3+4+5+6+7+8+9+10**	**294.498.979**	**29.449.899**	**323.948.000**	**Gtv**
1	**Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng** (TT 36/2026/BXD ngày 26/6/2026)	3,000%	Gks trước thuế x tỷ lệ	**690.000**	**69.000**	**759.000**	
2	**Chi phí khảo sát phục vụ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật**		Tạm tính	**23.000.000**	**2.300.000**	**25.300.000**	**Gks**
3	**Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật** (TT 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026)		**3.1+3.2**	**153.992.031**	**15.399.203**	**169.391.000**	
3.1	Hạng mục: Đường giao thông	3,463%	Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	20.300.902	2.030.090	22.330.992	
3.2	Hạng mục: Thoát nước, vỉa hè, tường chắn	4,017%	Gxd2 trước thuế x tỷ lệ	133.691.129	13.369.113	147.060.242	
4	**Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng** (TT 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026)		**4.1+4.2**	**7.553.002**	**755.300**	**8.308.000**	
4.1	Hạng mục: Đường giao thông	0,170%	Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	996.579	99.658	1.096.237	
4.2	Hạng mục: Thoát nước, vỉa hè, tường chắn	0,197%	Gxd2 trước thuế x tỷ lệ	6.556.423	655.642	7.212.065	
5	**Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng** (TT 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026)		**5.1+5.2**	**7.329.865**	**732.987**	**8.063.000**	
5.1	Hạng mục: Đường giao thông	0,166%	Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	973.130	97.313	1.070.443	
5.2	Hạng mục: Thoát nước, vỉa hè, tường chắn	0,191%	Gxd2 trước thuế x tỷ lệ	6.356.735	635.674	6.992.409	
8	**Chi phí giám sát thi công xây dựng** (TT 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026)		**8.1+8.2**	**101.934.081**	**10.193.409**	**112.127.000**	
8.1	Hạng mục: Đường giao thông	3,203%	Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	18.372.526	1.837.253	20.209.779	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
8.2	Hạng mục: Thoát nước, vỉa hè, tường chắn	2,566%	Gxd2 trước thuế x tỷ lệ	83.561.555	8.356.156	91.917.711	
IV	**CHI PHÍ KHÁC**		**1+2+3+4**	**77.000.000**	**4.800.000**	**81.800.000**	**Gk**
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (TT 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 và TT 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025)		Mức tối thiểu	500.000		500.000	
2	Chi phí kiểm toán (NĐ 193/2026/NĐ-CP ngày 01/6/2026)	0,960%	TMĐT x tỷ lệ	48.000.000	4.800.000	52.800.000	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ 193/2026/NĐ-CP	0,570%	TMĐT x tỷ lệ	28.500.000		28.500.000	
V	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**<=5%**	**(Gxd+Gqlda+Gtv+Gk) x tỷ lệ**			**174.183.000**	**Gdp**
	TỔNG CỘNG		**Gxd+Gqlda+Gtv+Gk + Gdp**			**5.000.000.000**	**TMĐT**
Bằng chữ: Năm tỷ đồng./.							

Dự toán F1

BẢNG TỔNG HỢP KHÁI TOÁN HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG, VỈA HÈ, THOÁT NƯỚC ĐOẠN TỪ DỰ ÁN HỒNG HẢI VÀO THÔN VIỆT HƯNG, XÃ ĐẠI ĐỒNG

HẠNG MỤC: ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	**Chi phí trực tiếp**	**VL + NC + M**	**500.125.289**	**T**
1	**Chi phí vật liệu**	**VLHT**	**354.327.286**	**VL**
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng khái toán chi tiết hạng mục	354.327.286	VLHT
2	**Chi phí nhân công**	**NCHT**	**24.001.909**	**NC**
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng khái toán chi tiết hạng mục	24.001.909	NCHT
3	**Chi phí máy và thiết bị thi công**	**MHT**	**121.796.094**	**M**
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng khái toán chi tiết hạng mục	121.796.094	MHT
II	**Chi phí gián tiếp**	**C + TT**	**41.010.274**	**GT**
1	Chi phí chung	T x 6,2%	31.007.768	C
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2%	10.002.506	TT
III	**Thu nhập chịu thuế tính trước**	**(T + GT) x 6%**	**32.468.134**	**TL**
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	573.603.697	G
IV	**Thuế giá trị gia tăng**	**G x 10%**	**57.360.370**	**GTGT**
	CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU THUẾ	**G + GTGT**	**630.964.067**	**Gxd**
V	**Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công**	**G x 2,2% x (1 + 10%)**	**13.881.209**	**LT**
	Tổng cộng	**Gxd + LT**	**644.845.276**	
	Làm tròn		**644.845.000**	
Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng./.				

BẢNG KHÁI TOÁN CHI TIẾT HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG, VỈA HÈ, THOÁT NƯỚC ĐOẠN TỪ DỰ ÁN HỒNG HẢI VÀO THÔN VIỆT HƯNG, XÃ ĐẠI ĐỒNG

HẠNG MỤC: ĐƯỜNG GIAO THÔNG

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền			Hệ số công tác		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	VL	NC	M
		ĐƯỜNG GIAO THÔNG:											
1	AB.31121	Đào vét hữu cơ bằng máy đào 0,8m3	100m3	10,7174		689.001	1.075.297		7.384.299	11.524.388			
2	AB.31122	Đào khuôn đường bằng máy đào 0,8m3 - Cấp đất II	100m3	0,8374		853.168	1.278.926		714.443	1.070.973			
3	AB.11712	Đào khuôn đường bằng thủ công - Cấp đất II	1m3	9,304		134.318			1.249.695				
4	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,2412		1.539.682	1.849.610		371.371	446.126			
5	AB.41421	Vận chuyển đất hữu cơ đổ đi bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly 1,0km đầu	100m3	10,7174			2.035.675			21.817.143			
6	AB.42121	Vận chuyển đất hữu cơ 4km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly 4,0km tiếp theo (M*4)	100m3	10,7174			3.471.264			37.202.925			4
7	AB.41422	Vận chuyển đất đổ đi bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly 1,0km đầu - Cấp đất II	100m3	5,0439			2.305.713			11.629.786			
8	AB.42122	Vận chuyển đất đổ đi 4,0km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 7T- Cấp đất II (M*4)	100m3	5,0439			3.932.868			19.836.993			4
9	AB.41424	Vận chuyển phá dỡ bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly 1,0km đầu	100m3	0,4229			3.111.212			1.315.732			
10	AB.42124	Vận chuyển phá dỡ 4km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 7T (M*4)	100m3	0,4229			4.652.970			1.967.741			4
11	AB.66113	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	7,9945	36.356.000	370.618	865.834	290.648.042	2.962.906	6.921.910			

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền			Hệ số công tác		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	VL	NC	M
12	AB.66114	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3	0,1988	36.356.000	373.106	962.038	7.227.573	74.173	191.253			
13	AF.11324A	Bê tông lề gia cố M250, đá 2x4 đổ tại chỗ	m3	24,3	1.554.649	354.634	73.052	37.777.971	8.617.606	1.775.164			
		An toàn giao thông:											
14	AK.91131	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng, chiều dày lớp sơn 2,0mm	m2	71,01	220.127	31.090	72.133	15.631.218	2.207.701	5.122.164			
15	AK.91131	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng, chiều dày lớp sơn 2,0mm	m2	13,5	225.369	31.090	72.133	3.042.482	419.715	973.796			
	THM	**TỔNG HẠNG MỤC**						**354.327.286**	**24.001.909**	**121.796.094**			

Dự toán F1

BẢNG TỔNG HỢP KHÁI TOÁN HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG, VỈA HÈ, THOÁT NƯỚC ĐOẠN TỪ DỰ ÁN HỒNG HẢI VÀO THÔN VIỆT HƯNG, XÃ ĐẠI ĐỒNG

HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC, TƯỜNG CHẮN, VỈA HÈ

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	**Chi phí trực tiếp**	**VL + NC + M**	**2.871.368.553**	**T**
1	**Chi phí vật liệu**	**VLHT**	**1.923.723.837**	**VL**
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng khái toán chi tiết hạng mục	1.923.723.837	VLHT
2	**Chi phí nhân công**	**NCHT**	**736.294.480**	**NC**
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng khái toán chi tiết hạng mục	736.294.480	NCHT
3	**Chi phí máy và thiết bị thi công**	**MHT**	**211.350.236**	**M**
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng khái toán chi tiết hạng mục	211.350.236	MHT
II	**Chi phí gián tiếp**	**C + TT**	**215.352.641**	**GT**
1	Chi phí chung	T x 5,5%	157.925.270	C
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2%	57.427.371	TT
III	**Thu nhập chịu thuế tính trước**	**(T + GT) x 5,5%**	**169.769.666**	**TL**
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	3.256.490.860	G
IV	**Thuế giá trị gia tăng**	**G x 10%**	**325.649.086**	**GTGT**
	CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU THUẾ	**G + GTGT**	**3.582.139.946**	**Gxd**
V	**Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công**	**G x 2,2% x (1 + 10%)**	**78.807.079**	**LT**
	Tổng cộng	**Gxd + LT**	**3.660.947.025**	
	Làm tròn		**3.660.947.000**	
Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm sáu mươi triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng./.				

BẢNG KHÁI TOÁN CHI TIẾT HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG, VỈA HÈ, THOÁT NƯỚC ĐOẠN TỪ DỰ ÁN HỒNG HẢI VÀO THÔN VIỆT HƯNG, XÃ ĐẠI ĐỒNG

HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC, TƯỜNG CHẮN, VỈA HÈ

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền			Hệ số công tác		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	VL	NC	M
		THOÁT NƯỚC MƯA:											
1	AL.22111	Cắt mặt đường BTXM hiện trạng	10m	21,5	179.362	143.046	79.778	3.856.283	3.075.489	1.715.227			
2	AA.22112	Phá dỡ kết cấu BTXM hiện trạng bằng búa căn khí nén 3m3/ph	m3	42,29		124.369	202.912		5.259.565	8.581.148			
3	AB.25102	Đào móng công trình, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	100m3	3,9409		970.074	1.462.752		3.822.965	5.764.559			
4	AB.11312	Đào móng rãnh hố ga bằng thủ công-Cấp đất II	1m3	43,788		203.964			8.931.176				
5	AC.12111	Đóng cọc tre D=(6~8)cm, L=2,5 bằng máy đào 0,5m3	100m	282,98	700.035	80.463	227.602	198.095.904	22.769.420	64.406.814			
6	AB.66142	Đắp cát hố móng bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	9,6734	36.356.000	1.039.721	997.024	351.686.130	10.057.637	9.644.612			
7	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng 2x4	m3	59,8	873.000	441.058		52.205.400	26.375.268				
8	AF.81122	Ván khuôn móng hố ga đổ tại chỗ	100m2	1,0261	5.142.647	8.850.956		5.276.870	9.081.966				
9	AF.11232A	Bê tông móng M150, đá 2x4 đổ tại chỗ	m3	110,4	1.434.405	366.555	73.463	158.358.312	40.467.672	8.110.315			
10	AE.822713	Xây tường hố ga bằng gạch bê tông 10x6x21cm - vữa XMCM M75 (Nhân công vận dụng mã AE.26213A)	m3	2,89	1.246.158	953.638	13.471	3.601.397	2.756.014	38.931			
11	AK.21523A	Trát tường hố ga xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XMCM M75	m2	10,25	17.960	90.161	788	184.090	924.150	8.077			
12	AG.32211	Ván khuôn bê tông rãnh đúc sẵn	100m2	11,3724	636.298	9.464.861	266.643	7.236.235	107.638.185	3.032.371			
13	AG.13311	Cốt thép rãnh đường kính <= 10mm đúc sẵn	tấn	5,5624	15.280.287	6.732.091	152.403	84.995.068	37.446.583	847.726			

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền			Hệ số công tác		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	VL	NC	M
14	AG.13321	Cốt thép rãnh đường kính <= 18mm đúc sẵn	tấn	7,1939	15.980.780	3.748.991	1.218.683	114.964.133	26.969.866	8.767.084			
15	AG.11514A	Bê tông rãnh M250, đá 1x2 đúc sẵn	m3	47,06	1.553.321	500.660	40.018	73.099.286	23.561.060	1.883.247			
16	AF.81311	Ván khuôn bê tông thân ga đổ tại chỗ	100m2	1,8411	5.166.562	8.278.773		9.512.157	15.242.049				
17	AF.61311	Cốt thép bê tông thân ga đường kính cốt thép <= 10mm đổ tại chỗ	tấn	0,3525	15.280.287	3.859.255	152.403	5.386.301	1.360.387	53.722			
18	AF.61321	Cốt thép bê tông thân ga đường kính cốt thép <= 18mm đổ tại chỗ	tấn	3,2766	15.879.162	3.063.563	658.563	52.029.662	10.038.071	2.157.848			
19	AF.61331	Lắp dựng cốt thép bậc lên xuống, ĐK >18mm	tấn	0,169	15.865.662	2.387.076	669.474	2.681.297	403.416	113.141			
20	AF.12114A	Bê tông thân ga M250, đá 1x2 đổ tại chỗ	m3	24,26	1.638.862	742.050	107.660	39.758.792	18.002.133	2.611.832			
21	AF.81141	Ván khuôn xà mũ đổ tại chỗ	100m2	0,2142	8.286.061	8.195.330		1.774.874	1.755.440				
22	AF.61511	Cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm đổ tại chỗ	tấn	0,3578	15.280.287	4.586.405	152.403	5.467.287	1.641.016	54.530			
23	AF.12313A	Bê tông xà mũ M250, đá 1x2 đổ tại chỗ	m3	2,18	1.515.591	795.692	107.660	3.303.988	1.734.609	234.699			
24	AG.32511	Ván khuôn tấm đan đúc sẵn	100m2	2,2266	689.405	6.872.157	166.024	1.535.029	15.301.545	369.669			
25	AG.13231	Cốt thép tấm đan đường kính cốt thép <= 10mm đúc sẵn	tấn	3,6124	15.503.772	4.842.695	152.403	56.005.826	17.493.751	550.541			
26	AG.13221	Cốt thép tấm đan đường kính cốt thép <= 18mm đúc sẵn	tấn	2,6841	15.878.744	3.602.965	1.141.061	42.620.137	9.670.718	3.062.722			
27	AG.11414A	Bê tông tấm đan M250, đá 1x2 đúc sẵn	m3	45,08	1.553.321	575.163	40.018	70.023.711	25.928.348	1.804.011			
28	BB.41108	Cung cấp, lắp đặt ống nhựa uPVC-C3 DN110	100m	0,07	15.771.227	2.390.813		1.103.986	167.357				
29	AK.94211	Quấn vải địa và quét nhựa mối nối	m2	609,7	54.907	87.052		33.476.798	53.075.604				

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền			Hệ số công tác		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	VL	NC	M
30	AK.41114 A	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB30	m2	132	29.668	21.141	1.577	3.916.176	2.790.612	208.164			
31	BB.14105	Nối cống hộp BxH = 2,0x2,0 bằng phương pháp xảm vữa XMCV M100	mối nối	69	60.531	174.103		4.176.639	12.013.107				
32	AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	cấu kiện	208		8.940	27.864		1.859.520	5.795.712			
33	AG.41620	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng cần cẩu, Trọng lượng cấu kiện 200 - 500 kg	cấu kiện	368		20.861	40.867		7.676.848	15.039.056			
34	AG.41630	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng cần cẩu, Trọng lượng cấu kiện < 1 tấn	cấu kiện	78		28.609	59.442		2.231.502	4.636.476			
35	AG.41640	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng cần cẩu, Trọng lượng cấu kiện < 2 tấn	cấu kiện	3		38.146	70.588		114.438	211.764			
36	AG.41640	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng cần cẩu, Trọng lượng cấu kiện >2 tấn	cấu kiện	5		38.146	70.588		190.730	352.940			
37	AG.41610	Cung cấp, lắp đặt nắp ga gang KT: (900x900), D700 tải trọng 25T	cấu kiện	7	3.750.000	8.940	27.864	26.250.000	62.580	195.048			
38	AG.41610	Cung cấp, lắp đặt nắp ga gang KT: (900x900), D700 tải trọng 40T	1cấu kiện	5	4.250.000	8.940	27.864	21.250.000	44.700	139.320			
		VỈA HÈ:											
		Kết cấu mặt hè:											
39	AB.66113	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	2,7771	36.356.000	370.618	865.834	100.964.248	1.029.243	2.404.508			
40	AK.55320, AK.55310 VD	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m2	266,72	148.137	41.194		39.511.101	10.987.264				

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền			Hệ số công tác		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	VL	NC	M
41	AD.12222	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng, trạm trộn 30m3/h, tỷ lệ xi măng 8% (dự kiến từ trạm trộn bê tông Việt Đức - Như Quỳnh cự ly trung bình 12km)	100m3	0,4001	52.693.841	7.152.288	7.606.115	21.082.806	2.861.630	3.043.207			
42	AD.27162	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ cự ly 4km, ô tô tự đổ 7T	100m3	0,4001			7.477.988			2.991.943			
43	AD.27172	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ 9,0km tiếp theo, ô tô tự đổ 7T (M*9)	100m3	0,4001			7.685.710			3.075.053			9
		Bó vỉa, rãnh tam giác:											
44	AF.11232A	Bê tông móng bó vỉa, rãnh tam giác M150, đá 2x4 đổ tại chỗ	m3	13,66	1.434.405	366.555	73.463	19.593.972	5.007.141	1.003.505			
45	AF.81111	Ván khuôn móng bó vỉa, rãnh tam giác đổ tại chỗ	100m2	1,071	5.092.808	4.055.943		5.454.397	4.343.915				
46	AG.32511	Ván khuôn rãnh tam giác đúc sẵn (ĐM*1,01 hao phí do lắp đặt)	100m2	0,3213	696.299	6.940.878	167.684	223.721	2.230.104	53.877	1,01	1,01	1,01
47	AG.11414	Bê tông rãnh tam giác M300, đá 1x2 đúc sẵn (ĐM*1,01 hao phí do lắp đặt)	m3	13,4	1.550.178	580.915	40.418	20.772.385	7.784.261	541.601	1,01	1,01	1,01
48	AK.55114A	Lát rãnh tam giác vữa XMCV M100.	m2	44,63	29.804	46.635		1.330.153	2.081.320				
49	AG.32321	Ván khuôn bó vỉa đúc sẵn (ĐM*1,025 hao phí do lắp đặt)	100m2	0,3548	937.924	7.893.146	175.331	332.775	2.800.488	62.207	1,025	1,025	1,025
50	AG.11114	Bê tông bó vỉa M300, đá 1x2 đổ tại chỗ (ĐM*1,025 hao phí do lắp đặt)	m3	53,6	1.573.201	418.483	110.351	84.323.574	22.430.689	5.914.814	1,025	1,025	1,025
51	AK.57114A	Lắp đặt bó vỉa trên đoạn thẳng bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x22x100cm, vữa XMCV M100	m	144	5.934	31.090		854.496	4.476.960				
52	AK.57214A	Lắp đặt bó vỉa trên đoạn cong bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x22x100cm, vữa XMCV M100	m	103,5	17.801	143.014		1.842.404	14.801.949				

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền			Hệ số công tác		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	VL	NC	M
		TƯỜNG CHẮN:											
53	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng 2x4	m3	2,26	873.000	441.058		1.972.980	996.791				
54	AE.822713	Xây tường chắn bằng gạch bê tông 10x6x21cm -vữa XMCM M75	m3	150,96	1.262.373	709.269	13.471	190.567.828	107.071.248	2.033.582			
55	AK.21523A	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB30	m2	48,02	17.960	90.161	788	862.439	4.329.531	37.840			
56	AK.94321	Làm khe lún bằng 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m2	1,65	122.903	236.283		202.790	389.867				
57	AM.12101	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg cần cẩu - bốc xếp từ bãi đúc lên phương tiện vận chuyển	1 cấu kiện	208		7.462	26.006		1.552.096	5.409.248			
58	AM.12102	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤200kg cần cẩu - bốc xếp từ phương tiện xuống bãi tập kết trên công trường	1 cấu kiện	208		5.472	20.433		1.138.176	4.250.064			
59	AM.12201	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤500kg bằng cần cẩu - bốc xếp từ bãi đúc lên phương tiện vận chuyển	1 cấu kiện	368		14.924	37.151		5.492.032	13.671.568			
60	AM.12202	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤500kg bằng cần cẩu - bốc xếp từ phương tiện xuống bãi tập kết trên công trường	1 cấu kiện	368		12.437	29.721		4.576.816	10.937.328			
61	AM.12301	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤1T bằng cần cẩu - bốc xếp từ bãi đúc lên phương tiện vận chuyển	1 cấu kiện	78		19.899	48.297		1.552.122	3.767.166			
62	AM.12302	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤1T bằng cần cẩu - bốc xếp từ phương tiện xuống	1 cấu kiện			14.924	37.151						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền			Hệ số công tác		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	VL	NC	M
63	AM.12401	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤2T bằng cần cẩu - bốc xếp từ phương tiện xuống bãi tập kết trên công trường	1 cấu kiện	3		22.386	55.727		67.158	167.181			
64	AM.12402	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤2T bằng cần cẩu - bốc xếp từ phương tiện xuống bãi tập kết trên công trường	1 cấu kiện	3		19.899	44.582		59.697	133.746			
65	AM.12501	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤5T bằng cần cẩu - bốc xếp từ phương tiện xuống bãi tập kết trên công trường	1 cấu kiện	5		32.336	79.876		161.680	399.380			
66	AM.12502	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤5T bằng cần cẩu - bốc xếp từ phương tiện xuống bãi tập kết trên công trường	1 cấu kiện	5		27.361	63.158		136.805	315.790			
67	AM.25111	Vận chuyển cấu kiện bê tông bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	10 tấn/1km	18,5505			40.178			745.322			
	THM	**TỔNG HẠNG MỤC**						**1.923.723.837**	**736.294.480**	**211.350.236**			